

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Tên tiếng Anh:

Mã ngành: 7850101

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa đào tạo: K20

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				17		
Học phần bắt buộc				17		
1	2123251	Bản đồ học Cartography		2(1,2,4)		
2	2120405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2112013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
4	2132001	Kỹ năng làm việc nhóm * Teamwork Skills		2(1, <u>2</u> ,4)		
5	2123937	Nhập môn Quản lý tài nguyên và môi trường * Introduction to Natural Resources and Environmental Management		2(1, <u>2</u> ,4)		
6	2123401	Sinh thái học Ecology		2(2,0,4)		
7	2113431	Toán cao cấp 1 Calculus 1		2(2,0,4)		
8	2112012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2120503	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh National Defence Education and Security		8(6,4,16)		
2	2120406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)	2120405(a)	
3	2123927	Phân tích môi trường Environmental Analysis		3(3,0,6)		
4	2131678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2123261	Quản lý môi trường Environmental Management		2(2,0,4)		
6	2111108	Tiếng Anh 1 English 1		3(3,0,6)		
7	2113432	Toán cao cấp 2 Calculus 2		2(2,0,4)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2113436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		
2	2104610	Hóa học đại cương General Chemistry		3(2,2,6)		
3	2113438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2113435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2113434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
6	2113437	Vật lý đại cương General Physics		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				18		
Học phần bắt buộc				13		
1	2112014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)	2112012(a)	
2	2123463	Quản lý môi trường đất Soil Resources Management		3(2,2,6)		
3	2123928	Thực hành phân tích môi trường Environmental Analysis practice		2(0,4,4)		
4	2111188	Tiếng Anh 2 English 2		3(3,0,6)	2111108(b)	
5	2123252	Vi sinh môi trường Environmental Microbiology		3(2,2,6)		
Học phần tự chọn				5		
Nhóm 1 (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
1	2101777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2107402	Địa lý kinh tế Economic Geography		3(3,0,6)		
3	2132002	Kỹ năng xây dựng kế hoạch * Planning Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2123800	Môi trường và con người * Environment and Human		3(2, <u>2</u> ,6)		
5	2104487	Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất * Application of Kaizen Method and 5S Technique for Manufacturing		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2104486	Ứng dụng hóa học trong công nghiệp Industrial Applications of Chemistry		3(3,0,6)		
7	2107515	Ý tưởng khởi nghiệp * Ideas for Start-up		3(2, <u>2</u> ,6)		
Nhóm 2 (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2123325	Cơ sở khoa học môi trường Principles of Environmental Sciences		2(2,0,4)		
2	2123258	Phát triển bền vững Sustainable Development		2(2,0,4)		
3	2123326	Quá trình Sinh Địa Hóa trong môi trường Biogeochemical cycles in environment		2(2,0,4)		
Học kỳ 4				20		
Học phần bắt buộc				15		
1	2123292	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám Geographic Information System (GIS) and Remote Sensing		3(3,0,6)		
2	2123471	Kinh tế và kiểm toán môi trường Environmental Economics and Auditing		3(3,0,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
3	2123253	Kỹ thuật môi trường * Environmental Engineering		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2112015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)	2112012(a)	
5	2123410	Luật và chính sách môi trường Environmental Policy and Law		2(2,0,4)	2131678(a)	
6	2123256	Thực hành Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám (GIS & RS) Practices on GIS and RS		2(0,4,4)		
Học phần tự chọn				5		
Nhóm 1 (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2112011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		
2	2111491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2106529	Hội họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		
4	2101727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills		3(2,2,6)		
5	2110585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2111492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
7	2113439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Nhóm 2 (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2123257	Năng lượng và môi trường Energy and the Environment		2(2,0,4)		
2	2123266	Sinh thái cảnh quan Landscape Ecology		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
3	2123561	Vẽ kỹ thuật môi trường cơ bản Basic environmental engineering drawings		2(2,0,4)		
4	2123427	Xây dựng và quản lý dự án môi trường Design and Management of Environmental Projects		2(2,0,4)		
Học kỳ 5				21		
Học phần bắt buộc				15		
1	2123460	Đánh giá tác động môi trường * Environmental Impact Assessment		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2123330	Kiến tập chuyên môn QLMT Professional Practice		1(0,2,2)		
3	2123260	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại Management of Solid Waste and Hazardous Substances		3(3,0,6)		
4	2123552	Quản lý tài nguyên nước Water Resources Management		3(3,0,6)		
5	2123821	Thông kê và xử lý số liệu môi trường Environmental Statistics and Data Analysis		3(2,2,6)		
6	2112005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2112012(a)	
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong các học phần sau đây)				6		
1	2123263	Độc chất học Toxicology		2(2,0,4)		
2	2123264	Mô hình hóa môi trường Environmental modelling		2(2,0,4)		
3	2123943	Quản lý chất thải nhựa trong nền kinh tế tuần hoàn Plastic waste management in the circular economy		2(2,0,4)		
4	2123273	Quản lý tài nguyên khoáng sản Mineral Resources Management		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2123262	Sản xuất sạch hơn Cleaner Production		2(2,0,4)		
6	2123267	Tin học ứng dụng trong thiết kế công trình môi trường Applied informatics in environmental engineering design		2(2,0,4)		
Học kỳ 6				18		
Học phần bắt buộc				14		
1	2123824	An toàn sức khỏe môi trường * Health-Safety-Environment		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2123845	Kiểm soát ô nhiễm không khí Air Pollution and Control		2(2,0,4)		
3	2113433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		
4	2123559	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học * Forest Resources and Biodiversity Management		3(2, <u>2</u> ,6)	2123401(a)	
5	2123271	Quan trắc môi trường Environmental Monitoring		2(2,0,4)		
6	2123940	Thực hành xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại Experiments on Solid Waste and Hazardous Waste Treatment		2(0,4,4)	2123260(a)	
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau đây)				4		
1	2123274	ISO 14001 ISO 14001		2(2,0,4)		
2	2123826	Quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn Management of Agricultural and Rural Environment		2(2,0,4)		
3	2123942	Quản lý môi trường và tài nguyên biển Marine resources and Environmental management		2(2,0,4)		
4	2123568	Thực hành phương pháp nghiên cứu khoa học * Research Methodology in Practices		2(0, <u>4</u> ,4)	2113433(c)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2123279	Ứng dụng kinh tế tuần hoàn hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ Implementation of Circular Economy for Small and Medium-sized Enterprises (smes)		2(2,0,4)		
Học kỳ 7				15		
Học phần bắt buộc				11		
1	2123276	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị Urban and Industrial Environmental Management		2(2,0,4)		
2	2123315	Thị trường carbon và thương mại phát thải carbon * Carbon Market and Emission Trading		2(1, <u>2</u> ,4)		
3	2123530	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2123253(a) 2123460(a)	
4	2123562	Truyền thông môi trường * Environmental Communication		2(1, <u>2</u> ,4)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau đây)				4		
1	2123277	Biến đổi khí hậu Climate Changes		2(2,0,4)		
2	2123327	Cải tạo và xử lý ô nhiễm đất Restoration and Remediation of Contaminated Soil		2(2,0,4)		
3	2123827	Đánh giá rủi ro môi trường Environmental Risk Assessment		2(2,0,4)		
4	2123281	Phân tích môi trường nâng cao Advanced Environmental Analysis		2(2,0,4)		
5	2123278	Quy hoạch môi trường Environmental Planning		2(2,0,4)		
6	2123280	Ứng dụng kỹ thuật số trong công nghệ môi trường Digital Application in Environmental Technology		2(2,0,4)		
Học kỳ 8				5		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học phần bắt buộc				5		
1	2199451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2199406	Chứng chỉ tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2123275	Khóa luận tốt nghiệp QLMT Graduation Thesis		5(0,10,10)		

Chủ nhiệm bộ môn

Trưởng/Phó khoa